



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Ngày 30/09/2025	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	12.7%	-0.2%

DT thuần Q3/25
1,982
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 143 7.8%
YoY: ▲ 487 32.6%

LN thuần Q3/25
485
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 89.0 22.4%
YoY: ▲ 104 27.2%

LN sau thuế Q3/25
422
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 14.1%
YoY: ▲ 79.0 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
30.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

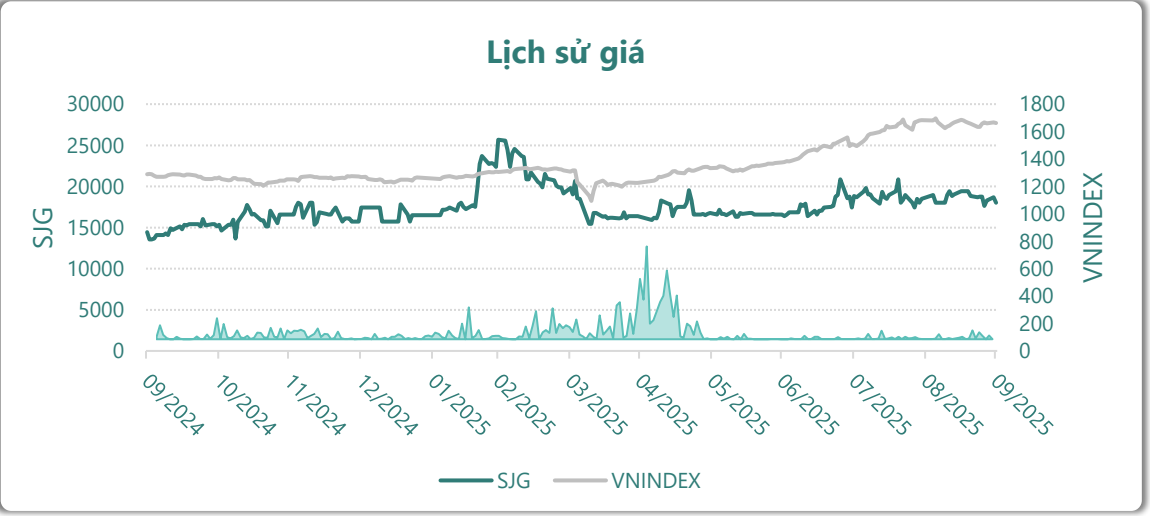
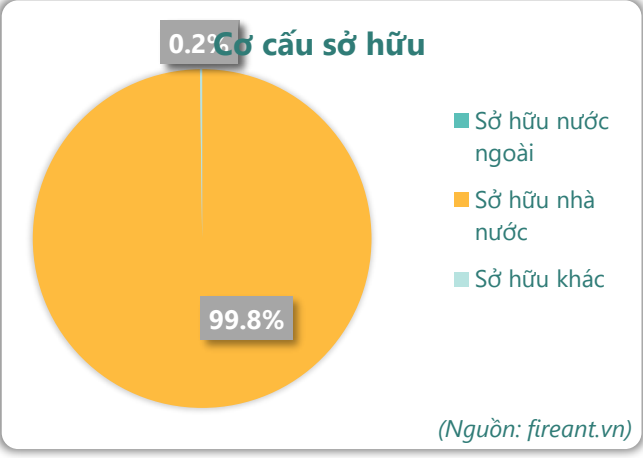
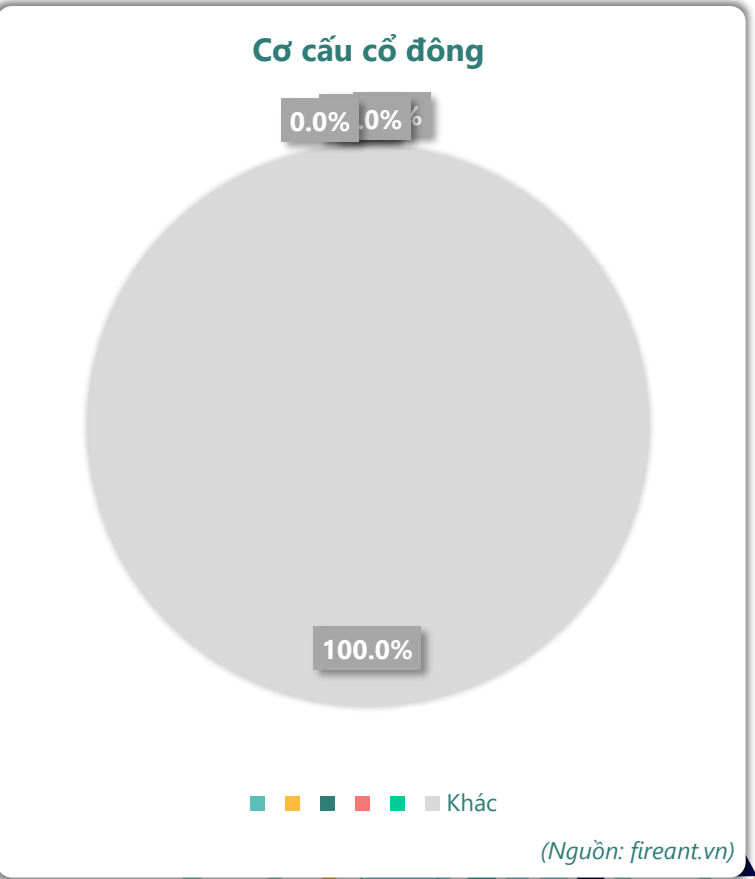
ROE (TTM) Q3/25
10.4%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,553 - 25,674
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,541
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,480
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.07
EPS	2,250
P/E	8.4

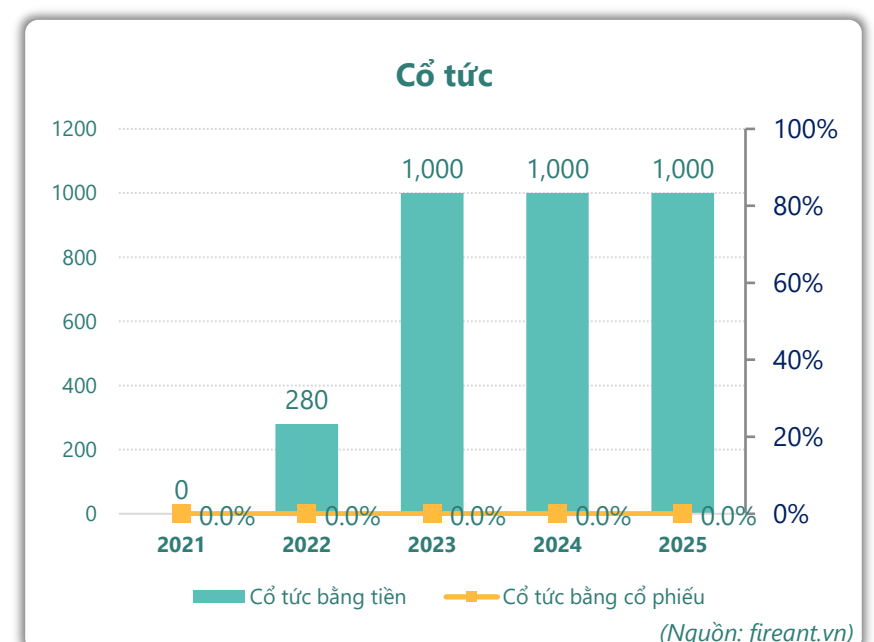
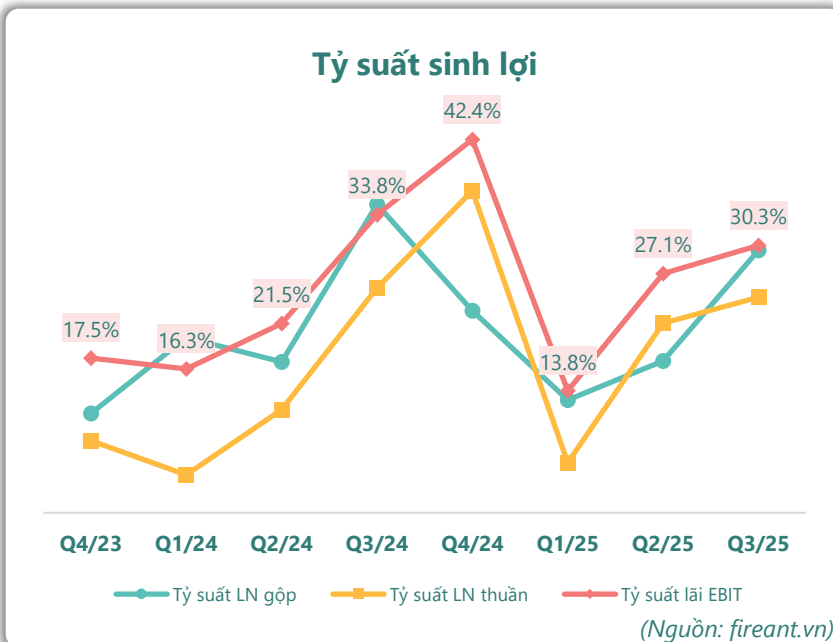
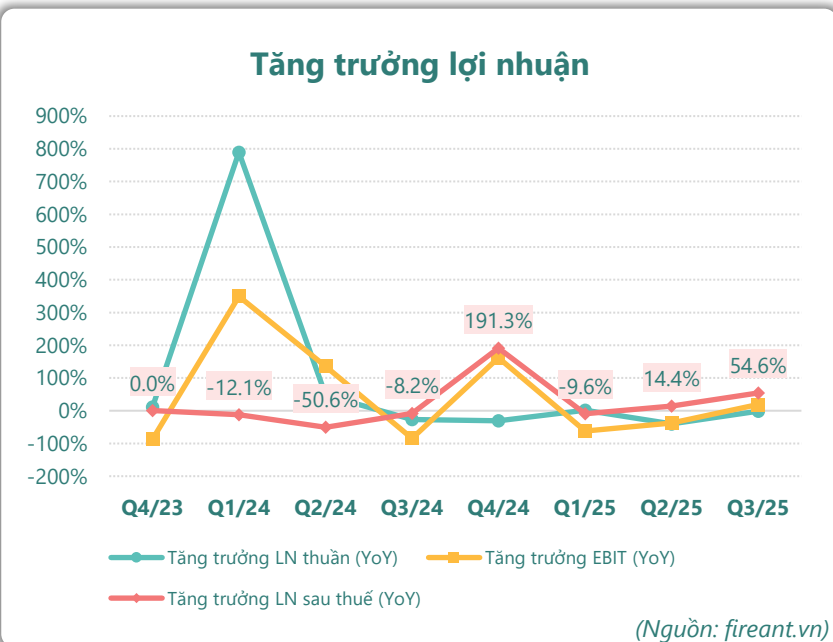
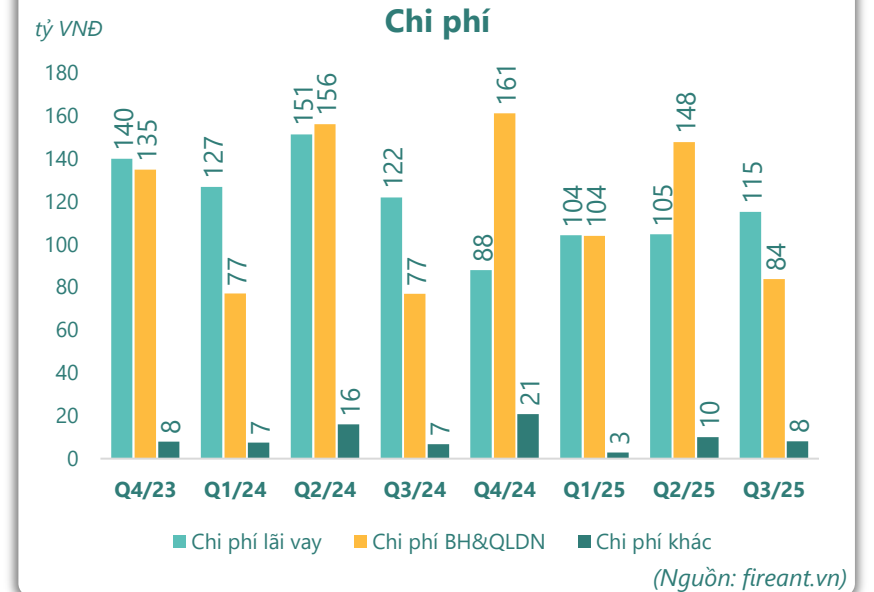
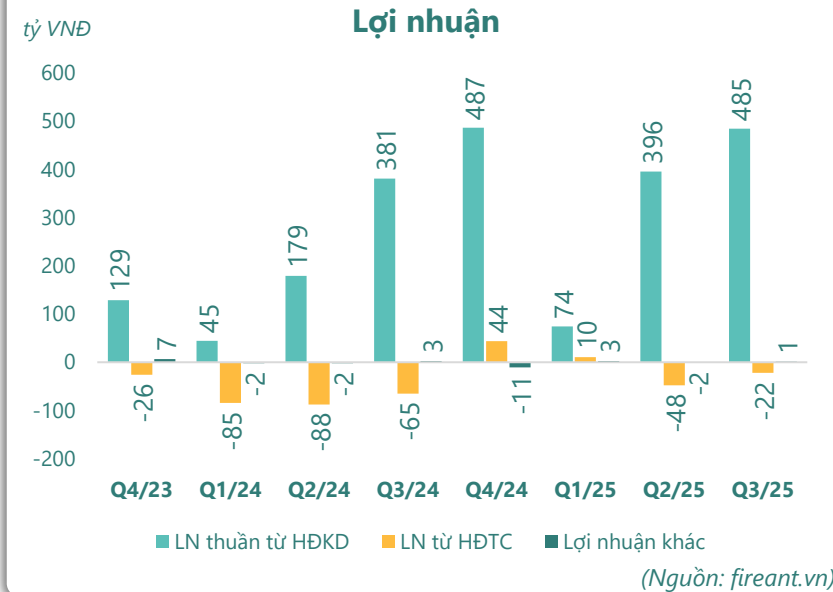
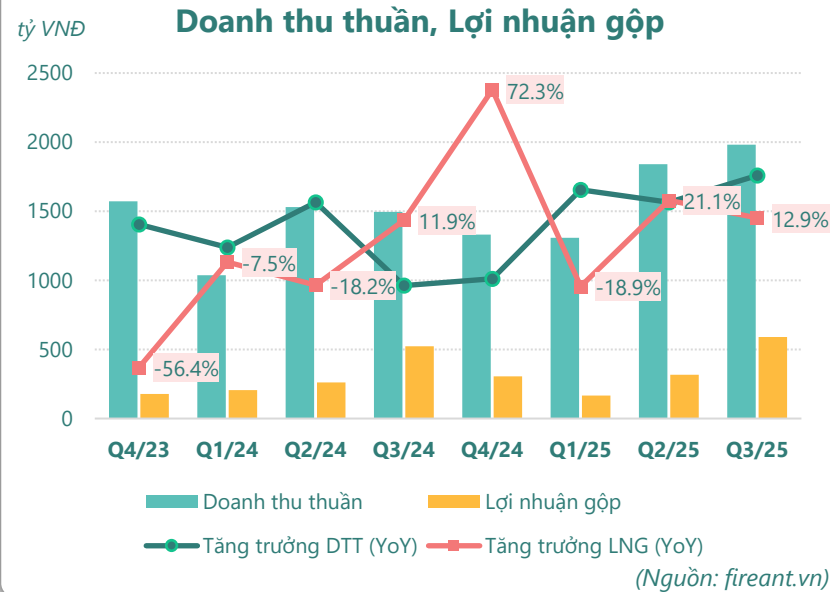
DT thuần 9T 2025
5,128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,064 26.2%

LN thuần 9T 2025
954
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 349 57.7%

LN sau thuế 9T 2025
855
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 335 64.5%



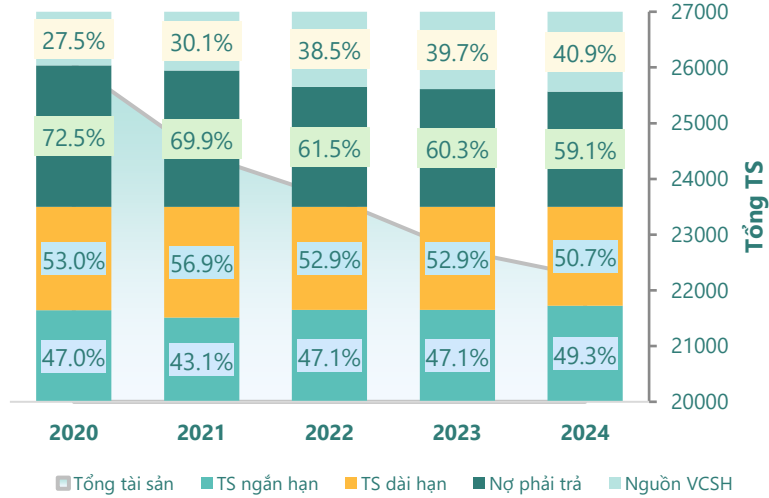
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

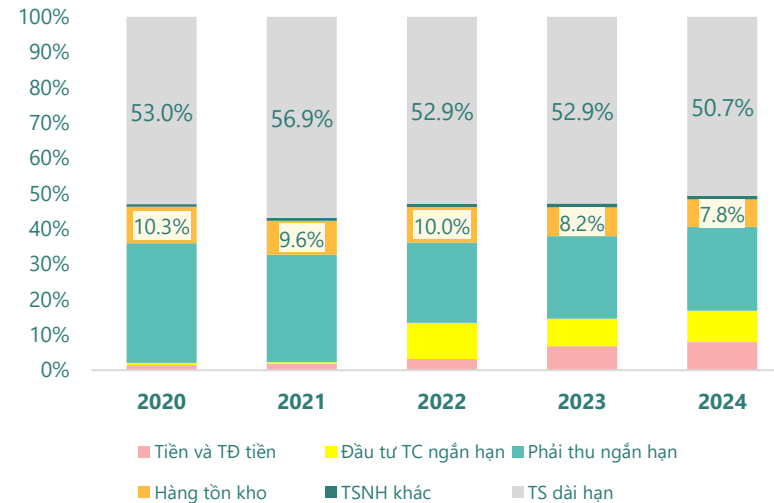
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

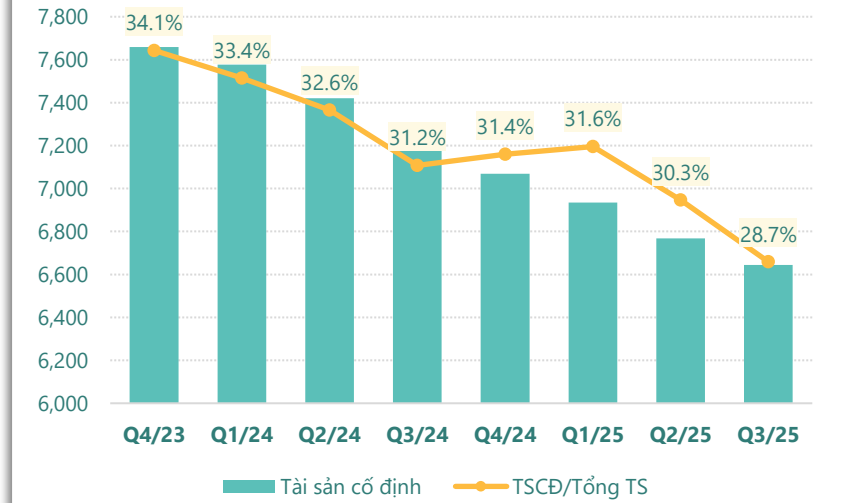
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

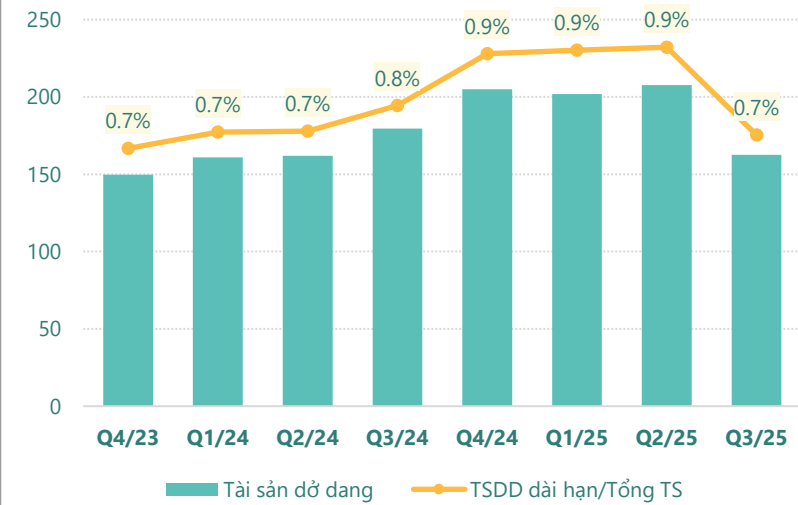
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

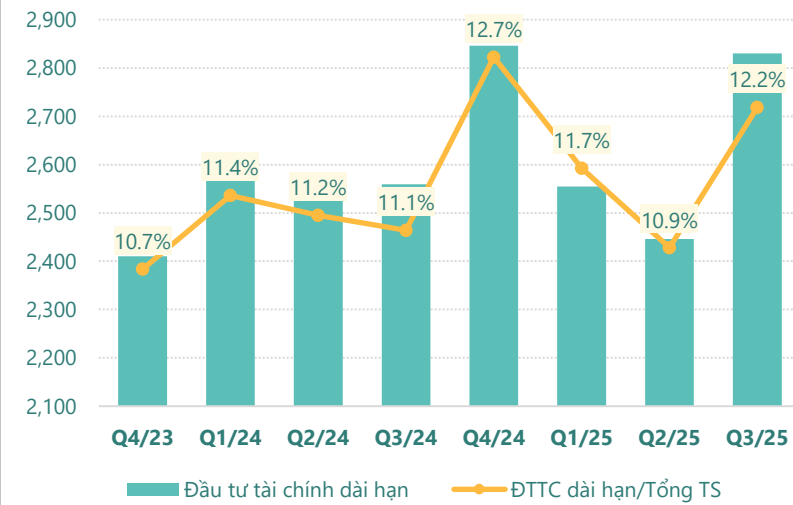
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

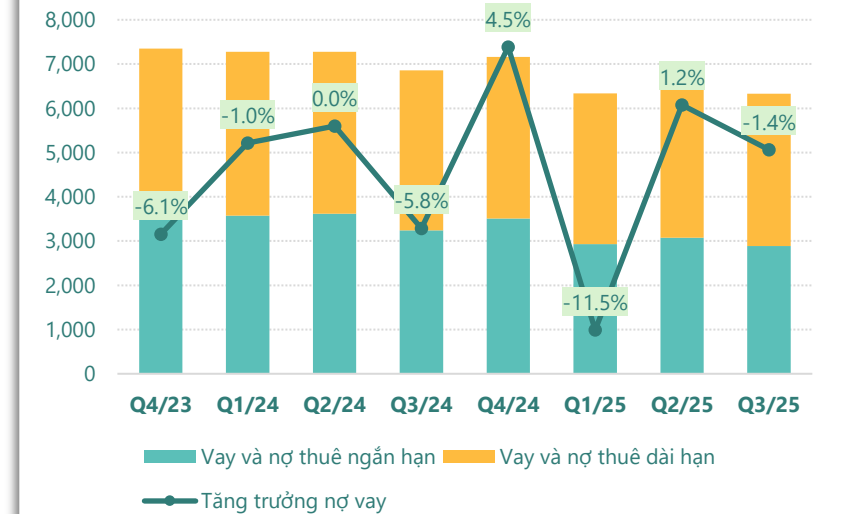
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

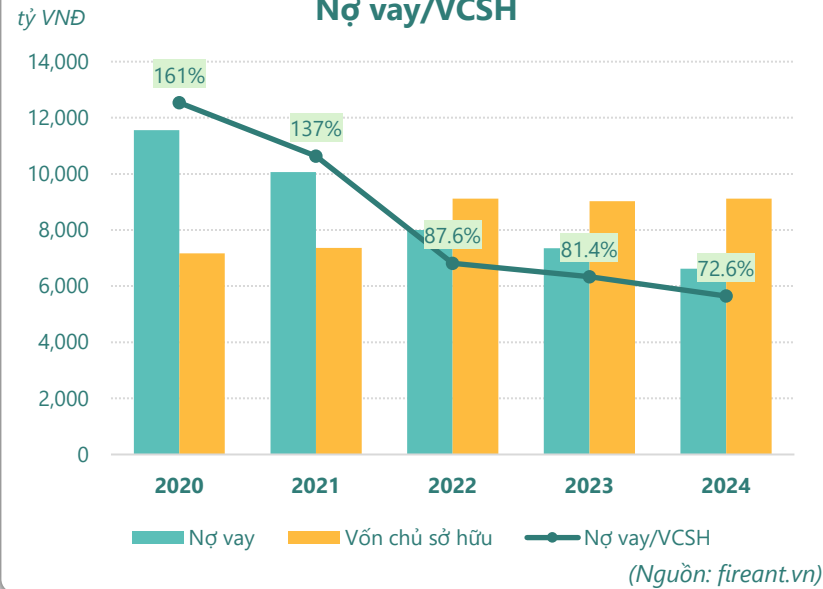
tỷ VNĐ



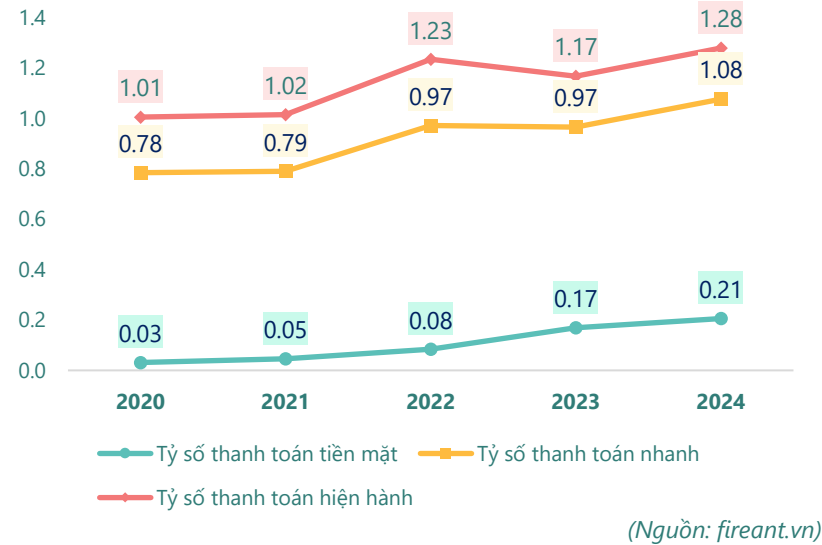
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

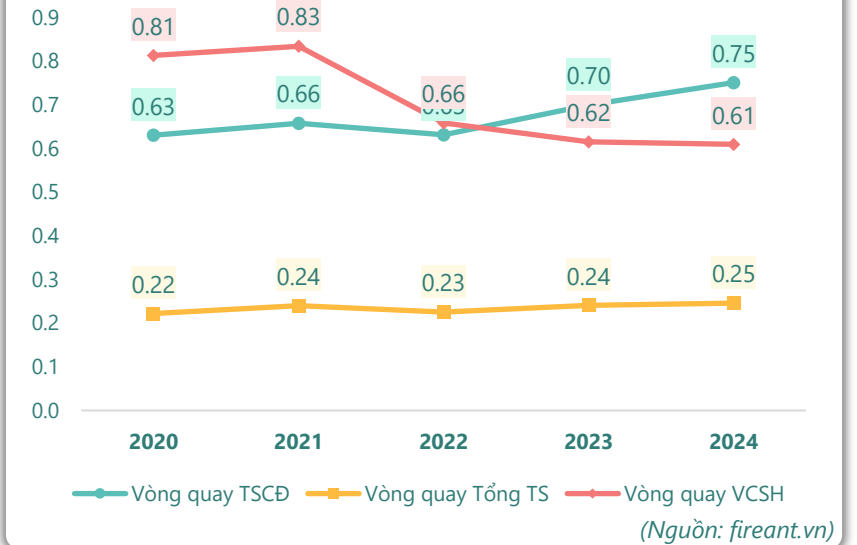
Nợ vay/VCSH



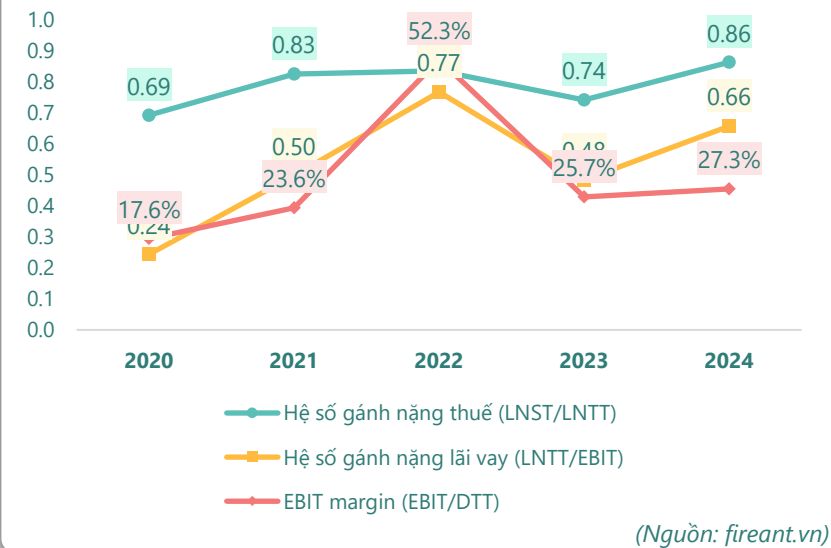
Chỉ số thanh khoản



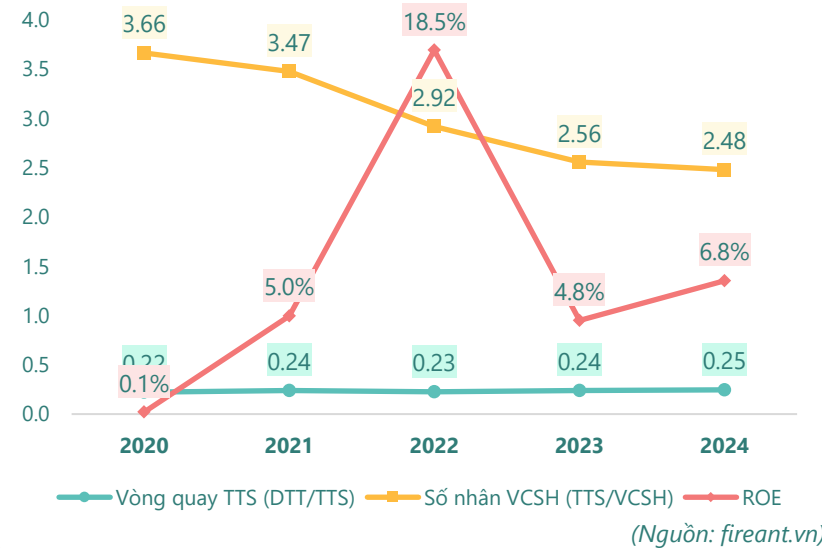
Vòng quay tài sản



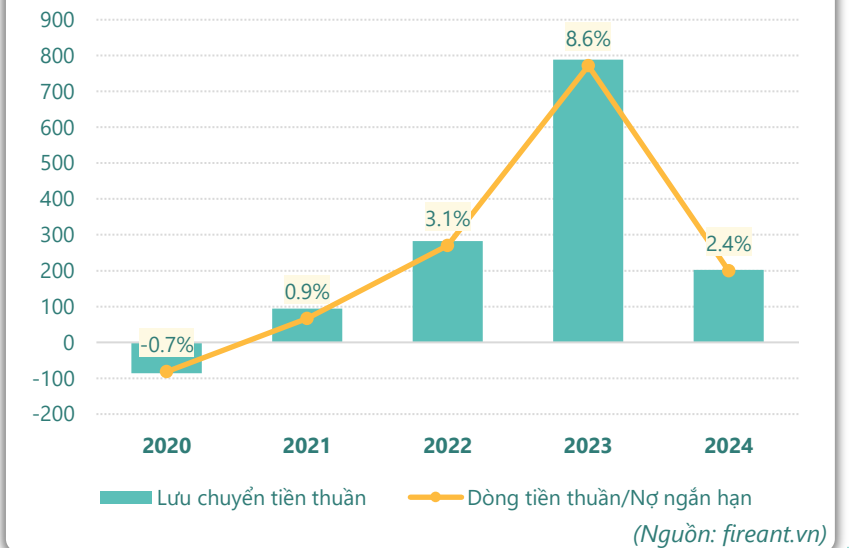
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,982	1,495	32.6%	5,128	4,064	26.2%
Giá vốn hàng bán	1,392	972	43.2%	4,054	3,072	31.9%
Lợi nhuận gộp	590	523	12.9%	1,075	991	8.4%
Doanh thu HĐTC	168	120	40.2%	496	333	48.9%
Chi phí TC	190	185	2.9%	556	570	-2.6%
Chi phí lãi vay	115	122	-5.6%	324	400	-19.0%
LN trong công ty LKLD	0.09	-0.05	284%	275	161	70.5%
Chi phí bán hàng	0.03	0.03	-8.4%	0.09	0.08	6.0%
Chi phí QLDN	83.8	77.0	8.9%	335	310	8.2%
LN thuần từ HĐKD	485	381	27.2%	954	605	57.7%
Lợi nhuận khác	1.08	2.53	-57.4%	2.03	-1.59	228%
LN trước thuế	486	384	26.5%	956	603	58.5%
Lợi nhuận sau thuế	422	343	23.1%	855	520	64.5%
LNST của CĐ cty mẹ	288	227	26.9%	632	367	72.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	801	486	130	356	541
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-413	-75.7	206	-138	-22.6	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.9	-472	-384	-383	-188	-196
Tiền đầu kỳ	1,573	1,152	1,393	1,765	1,375	1,528
Lưu chuyển tiền thuần	-429	253	308	-391	146	365
Ảnh hưởng tỷ giá	7.29	-11.6	14.3	0.41	7.87	2.08
Tiền cuối kỳ	1,152	1,393	1,716	1,375	1,528	1,895

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,185	22,259	4.2%
Tài sản ngắn hạn	11,893	10,976	8.4%
Tiền và tương đương tiền	1,895	1,765	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,497	1,992	25.3%
Phải thu ngắn hạn	5,562	5,262	5.7%
Hàng tồn kho	1,742	1,740	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	198	217	-8.7%
Tài sản dài hạn	11,292	11,282	0.1%
Phải thu dài hạn	1,409	1,255	12.3%
Tài sản cố định	6,645	7,069	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	163	205	-20.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,830	2,552	10.9%
Tài sản dài hạn khác	147	145	1.8%
Lợi thế thương mại	98.5	56.3	75.0%
Nợ phải trả	13,159	13,145	0.1%
Nợ ngắn hạn	8,242	8,579	-3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,887	3,221	-10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,155	-9.2%
Nợ dài hạn	4,917	4,566	7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,439	3,395	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,026	9,113	10.0%
Vốn chủ sở hữu	10,026	9,113	10.0%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

